



pàn guó zuì
叛国罪

noun · treason

Example Sentences

Tā bèi pàn fàn yǒu pàn guó zuì
他被判犯有叛国罪。

He was convicted of treason.

Pàn guó zuì shì yán zhòng de xíng shì fàn zuì
叛国罪是严重的刑事犯罪。

Treason is a serious criminal offense.

Trace each character, then write the word on your own.

叛	叛	叛	叛	叛	叛	叛	叛	叛	叛	叛
叛										
国	国	国	国	国	国	国	国	国	国	国
罪	罪	罪	罪	罪	罪	罪	罪	罪	罪	罪
罪	罪	罪	罪	罪						